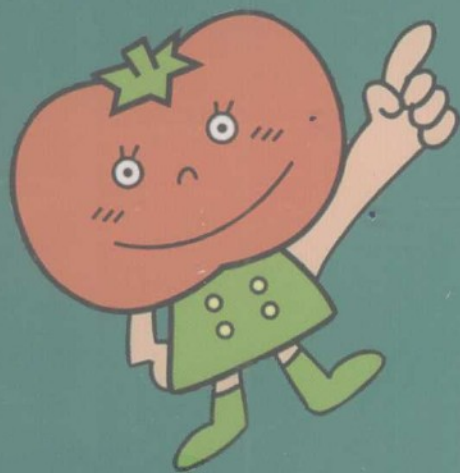


学生常用成语造句词典

学生常用



成语造句 词典



上海大学出版社

XUESHENG CHANGYONG
CHENGYU ZAOJU
CIDIAN



本书使用指南



按音序编排

注音

词目

【哀兵必胜】 āi bīng bì shèng

〔释义〕 哀兵：受压制而悲愤的军队。指两军对抗，受压抑而奋起反抗的一方定能打胜仗。

※〔造句〕 ① ~是军事史上众所周知的常理。② 正由于~，骄兵必败，李家庄村外就成了侵略者的坟墓。

【哀鸿遍野】 āi hóng biàn yě

〔释义〕 哀鸿：哀鸣的鸿雁，喻指灾区的民众。比喻遍地都是流离哀号的灾民。

※〔造句〕 ① 当年黄泛区~，满目凄凉；而今黄河两岸人民安居乐业，过着幸福的生活。② 解放前军阀混战，神州大地一片硝烟弥漫、~的惨景。

【爱不释手】 ài bù shì shǒu

〔释义〕 释：放下，放开。喜爱到不肯放手的地步。

※〔造句〕 ① 小明每读《十万个为什么》，总是~，书中有趣的内容深深地吸引住他。② 看着他那~的样子，我只好把这套金鱼邮票送给他了。

【爱财如命】 ài cái rú mìng

〔释义〕 吝惜钱财就像爱惜自己的性命一样。形容很吝啬、贪财。

造句

造句中
代替词目



上海大学出版社

SHANGHAI UNIVERSITY PRESS

定价：25.00元

ISBN 978-7-81118-231-6



9 787811 182316 >

学生常用成语造句词典

傅玉芳 胡家喜 编写·

上海大学出版社
· 上 海 ·



图书在版编目(CIP)数据

学生常用成语造句词典/傅玉芳,胡家喜编写. —上海:
上海大学出版社,2008.4

ISBN 978-7-81118-231-6

I. 学… II. ①傅…②胡… III. 汉语—成语词典—中小
学 IV. G634.303

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2008)第 037666 号

特约编辑 孙立群 封面设计 孙 敏
技术编辑 金 鑫

学生常用成语造句词典

傅玉芳 胡家喜 编写

上海大学出版社出版发行

(上海市上大路 99 号 邮政编码 200444)

(<http://www.shangdapress.com> 发行热线 66135110)

出版人:姚铁军

*

南京展望文化发展有限公司排版

上海市华业装潢印刷厂印刷 各地新华书店经销

开本 787×1092 1/32 印张 18.25 字数 390 000

2008 年 4 月第 1 版 2008 年 4 月第 1 次印刷

印数:1~6100

ISBN 978-7-81118-231-6/G·454 定价:25.00 元

凡 例

一、本词典收中小學生常用成語 2 700 余條。

二、本詞典條目按漢語拼音字母順序排列。首字读音相同，則按第二字的读音顺序排列，并以此类推。

三、本詞典條目內容由詞目、注音、釋義、造句四部分組成，并依此順序列于條目中。

1. 詞目：所收詞目以中小學生常用并需作出解釋或指明用法的成語為主，酌收少量常用熟語和近年來出現的新成語。

2. 注音：用漢語拼音給每個單字注音，不按詞連寫；四聲標調，不注變調，如“一”作“yī”、“不”作“bù”。

3. 釋義：力求準確、簡明。一般先解釋難懂的字、詞，再串講成語的本義及引申義或比喻義。

4. 造句：每條成語均有兩例造句。造句時，注意該成語的不同用法，內容貼近中小學生的日常生活。造句中以“~”代替該成語。

四、為便于讀者查檢使用，本詞典正文前有“詞目首字音序索引”和“詞目筆畫索引”。

目 录

凡例	1
词目首字音序索引	1—18
词目笔画索引	1—34
正文	1—526

蘇
平
如
聲
PDG

词目首字音序索引

A	áo	bān	bēi	毕	18
āi	嗷 6	班 11	杯 15	闭	19
哀 1	ào	斑 12	卑 16	敝	20
ài	傲 6	bàn	悲 16	筭	20
爱 1	B	半 12	bèi	壁	20
碍 2		bāo	背 17	避	20
ān	bā	包 13	bēn	biān	
安 2	八 7	bǎo	奔 18	鞭	21
àn	bá	饱 13	běn	biàn	
按 4	跋 7	bào	本 18	变	21
暗 5	bái	报 14	bǐ	遍	21
黯 6	白 8	抱 14	比 18	biāo	
áng	bǎi	暴 15	bì	标	22
昂 6	百 8		必 18		



biǎo	bù	cè	chē	chí
表 22	不 26	侧 49	车 51	持 56
bié	步 45	cēn	chén	chì
别 22	C	参 49	陈 52	叱 56
bīn	cái	céng	chèn	赤 56
宾 23	才 46	层 49	称 52	chōng
彬 23			趁 52	冲 57
bīng	cán	chā	chēng	充 57
冰 23	残 46	差 49	瞠 52	chóng
兵 23	蚕 46	chá	chéng	重 57
bìng	cǎn	茶 50	成 53	崇 58
并 24	惨 47	察 50	承 53	chóu
病 24	cāng	chán	城 54	愁 58
bō	沧 47	缠 50	乘 54	踌 58
拨 25	cáng	cháng	惩 55	踌 58
bó	藏 48	长 50	chī	chòu
博 25	cāo	chàng	吃 55	臭 58
bǔ	操 48	畅 51	嗤 55	chū
捕 26	cǎo	chāo	痴 55	出 59
	草 48	超 51	魑 56	初 61



chǔ	chuò	D	道 77	雕 83
处 61	绰 65		dé	diào
chù	cǐ	dǎ	得 78	调 84
触 62	此 65	打 69	德 80	掉 84
chuān	cóng	dà	dēng	dié
穿 62	从 65	大 69	灯 80	喋 84
chuāng	cū	dāi	登 81	dié
疮 63	粗 66	呆 74	děng	叠 84
窗 63	cuī	dān	等 81	dǐng
chuī	摧 67	单 74	dī	顶 85
吹 63	cùn	dǎn	低 81	diū
chuí	寸 67	胆 75	滴 82	丢 85
垂 63	cuō	dàn	dì	dōng
chūn	蹉 67	弹 76	地 82	东 85
春 64	cuò	dāng	diān	dòng
chún	措 67	当 76	颠 82	动 86
唇 64	错 68	dāo	diǎn	洞 86
chǔn		刀 77	点 83	dú
蠢 65		dào	diào	独 86
		倒 77	刁 83	



dù	ēn	fáng	风 101	fù
度 88	恩 91	防 96	封 105	付 109
duǎn	ěr	fàng	烽 105	负 109
短 88	尔 91	放 97	锋 105	赴 109
短 88	耳 92	fēi	féng	富 109
duàn	F	飞 97	逢 106	腹 110
断 88	fā	非 98	fèng	覆 110
duì	发 93	fèi	凤 106	G
对 89	fān	肺 98	奉 106	gǎi
dùn	翻 94	废 98	fū	改 111
顿 89	fán	费 99	敷 106	gài
duō	繁 95	fēn	fú	盖 112
多 89	fān	分 99	扶 107	gān
咄 90	反 95	纷 100	fú	甘 112
E	返 96	fěn	拂 107	肝 113
ē	fàn	粉 100	浮 107	gǎn
阿 91	泛 96	fèn	fǔ	赶 113
è	fāng	奋 100	抚 108	感 113
恶 91	方 96	愤 101	俯 108	gàn
		fēng	釜 108	肝 114
		丰 101		



gāng	gōng	guā	guó	hàng
刚 114	功 118	刮 125	国 129	杭 133
纲 114	攻 119	guǎ	guǒ	hao
gāo	供 119	寡 125	裹 129	豪 133
高 114	觥 119	guān	guò	hao
gē	gōu	官 125	过 129	好 133
歌 116	钩 120	冠 126	H	hao
gé	gǒu	鰓 126		浩 134
革 116	苟 120	guǎn	hǎi	hé
格 116	狗 120	管 126	海 130	和 134
隔 117	gū	guāng	hài	hè
gè	沽 121	光 126	骇 131	赫 135
各 117	孤 121	guǎng	害 131	鹤 135
gēn	姑 122	广 127	hān	hēi
根 118	gǔ	guī	酣 131	黑 135
gèn	古 122	归 127	hán	héng
亘 118	骨 123	规 128	含 131	横 135
gěng	蛊 123	guǐ	hàn	hōng
耿 118	gù	诡 128	汗 132	烘 136
	固 123	鬼 128	悍 132	
	故 124			
	顾 124			



hóng	哗 141	挥 146	祸 151	jiǎ
洪 136	huà	huí	豁 151	假 157
hòu	化 141	回 146	J	jià
后 136	画 142	huǐ	jī	价 158
hòu	huān	悔 147	饥 152	驾 158
厚 137	欢 143	huì	机 152	嫁 158
hū	huǎn	讳 148	鸡 153	jiān
呼 137	缓 144	海 148	积 153	坚 158
hú	huàn	绘 148	jí	艰 159
圉 138	换 144	hún	岌 153	兼 160
狐 138	涣 144	浑 149	佶 154	jiǎn
胡 139	患 144	魂 149	急 154	简 160
hǔ	焕 144	hùn	疾 155	jiàn
虎 139	huāng	混 150	集 156	见 160
hù	荒 145	huó	济 156	剑 162
怙 140	huáng	活 150	jì	箭 162
huā	惶 145	huǒ	记 156	jiāng
花 140	huǎng	火 150	继 156	江 162
huá	恍 145	huò	寄 156	将 162
华 141	huī	货 151	jiā	jiàng
	灰 146		家 157	匠 163



jiāo	洁 168	进 175	救 182	K
交 163	结 168	近 175	jū	
娇 164	桀 168	噤 175	居 183	kāi
骄 164	捷 168	jīng	鞠 183	开 187
胶 164	截 168	泾 176	jú	kǎn
焦 165	竭 169	经 176	局 184	侃 189
jiǎo	jiě	惊 176	jǔ	kàn
狡 165	解 169	兢 178	举 184	看 189
矫 165	jiè	精 178	jù	kāng
脚 165	戒 169	jǐng	拒 185	康 189
jiào	借 169	井 180	据 185	慷 189
叫 166	jīn	jìng	聚 185	kē
教 166	斤 170	径 180	juǎn	苛 190
jiē	今 171	敬 180	卷 186	kě
皆 166	金 171	jiǒng	jué	可 190
接 166	津 172	迥 181	决 186	kè
揭 166	筋 173	炯 181	jué	克 190
嗟 167	jǐn	jiǔ	绝 186	刻 191
街 167	锦 173	九 181		kōng
jié	谨 174	酒 182		空 192
节 167	jìn	jiù		
劫 168	尽 174	咎 182		

kǒu	kuī	lè	lián	琳 213
口 192	岿 196	乐 202	连 208	鳞 213
kòu	kuì	léi	liàn	líng
扣 193	溃 196	雷 203	恋 208	伶 213
kū	kùn	lěng	liáng	灵 214
枯 193	困 196	冷 203	良 209	玲 214
kǔ	L	lí	liǎng	lìng
苦 193	来 197	离 204	两 209	另 214
kuā	lái	lǐ	liàng	lìng
夸 194	来 197	礼 204	量 210	令 214
kuài	làn	里 205	liáo	liū
脍 195	滥 197	理 205	聊 211	溜 215
快 195	láng	lì	寥 211	liú
kuān	狼 198	力 206	liǎo	流 215
宽 195	láo	历 207	了 211	liǔ
kuáng	劳 199	厉 207	liào	柳 216
狂 195	láo	立 207	料 212	liù
kuàng	牢 200	励 208	lín	六 216
旷 195	lǎo	利 208	临 212	lóng
	老 200		淋 213	龙 217



lòu	luò	máng	mí	mó
漏 217	络 221	芒 225	弥 229	模 236
lú	落 221	盲 225	迷 229	摩 236
庐 217	M	máo	mǐ	摩 236
炉 218		毛 226	米 230	磨 236
lǔ	má	茅 226	miàn	mò
鲁 218	麻 222	mào	面 230	没 237
lù	mǎ	冒 226	miào	莫 237
鹿 218	马 222	貌 227	妙 231	漠 237
绿 218	mái	méi	miè	墨 238
路 219	埋 223	眉 227	灭 232	mù
戮 219	mǎi	眉 227	mín	木 238
露 219	买 223	měi	民 232	目 238
lǚ	mán	每 227	míng	N
屡 219	瞒 223	美 228	名 232	ná
luàn	mǎn	mén	明 234	拿 240
乱 220	满 223	门 228	鸣 235	nài
luè	màn	mèng	谬 235	耐 240
略 220	漫 225	梦 229		nán
lùn	慢 225			南 240
论 220				难 241



náng	niǎo	P	劈 254	铺 259
囊 242	鸟 245		pí	pǔ
nǎo	niè	pái	皮 254	普 259
脑 242	蹶 245	排 249	pí	Q
nèi	nìng	pān	疲 254	qī
内 242	宁 245	攀 249	虻 254	七 260
néng	niú	pán	pǐ	妻 261
能 242	牛 246	盘 250	匹 254	凄 261
ní	nòng	pàn	否 255	欺 261
泥 243	弄 246	判 250	piàn	漆 262
nǐ	nú	páng	片 255	qí
你 243	奴 246	庞 250	pín	齐 262
nì	nù	旁 250	贫 255	其 262
逆 244	怒 247	pāo	píng	奇 262
niān	O	抛 251	平 255	骑 263
拈 244	ǒu	péng	萍 257	棋 264
nián	呕 248	朋 252	pò	旗 264
年 244	偶 248	蓬 252	迫 257	qǐ
niàn	藕 248	鹏 252	破 258	岂 264
念 244		pī	pū	杞 264
		披 252	扑 258	起 265



qì	qiáo	晴 284	quán	rěn
气 265	乔 276	qǐng	权 290	忍 299
弃 267	qiǎo	请 284	全 290	rèn
泣 267	巧 276	qìng	quǎn	认 299
qià	qiè	罄 284	犬 291	任 299
恰 267	切 277	qióng	què	rì
qiān	窃 278	穷 285	却 291	日 300
千 267	楔 278	琼 287	qún	róng
牵 272	qīn	qiū	群 292	容 301
qián	钦 278	秋 287	R	融 301
前 273	亲 278	qiú		rú
潜 274	qìn	求 288	rán	如 302
黔 274	沁 279	qū	燃 293	茹 306
qiǎn	qīng	曲 288	rě	rù
浅 275	青 279	屈 288	惹 293	人 306
qiāng	轻 280	趋 289	rè	ruǎn
枪 275	倾 282	qǔ	热 293	软 307
qiáng	清 282	曲 289	rén	ruì
强 275	靖 282	取 289	人 293	锐 308
qiāo	qíng	qù	仁 298	
敲 276	情 283	去 290		